

* Trong đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung ngày 15/11/2022 nguyên đơn Huỳnh Thái Đăng K và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp bà Nguyễn Phương T trình bày:

Ngày 24/02/2022, anh K có cho ông Nguyễn Trung H mượn 70.000.000đ thời hạn 06 tháng (tính từ ngày 24/02/2022 đến ngày 24/8/2022) ông H đóng lãi được một tháng là 758.100đ. Đến ngày 09/4/2022 anh K cho ông H mượn tiếp 30.000.000đ, số tiền mượn lần này không ghi thời hạn. Khi mượn tiền ông H có thể chấp cho anh K 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 073961 thửa đất số 286, tờ bản đồ số 40, diện tích 265,1m² tọa lạc Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31/12/2019 cho ông Nguyễn Trung H. Các khoản tiền mượn đã hết hạn nhưng ông H không trả tiền lại và cũng không liên lạc được. Tại đơn kiện nguyên đơn yêu cầu ông H trả lại tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 15/11/2022 là 21.538.968đ và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm; đối với giấy chứng nhận QSDĐ thể chấp đề nghị kê biên thanh toán nợ cho anh K.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Đại diện nguyên đơn, bà T yêu cầu trả tiền gốc 100.000.000đ; tiền lãi Bà có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: yêu cầu tính lãi trong hạn và lãi quá hạn từ ngày 25/3/2022 trên số tiền 70.000.000đ, từ ngày 09/4/2022 trên số tiền 30.000.000đ đến khi xét xử sơ thẩm; yêu cầu tính lãi trong hạn 13%/năm (tương ứng mức lãi 1,083%/tháng); tính lãi quá hạn 150% của mức lãi trong hạn (tương ứng mức lãi 1,62%/tháng); tổng cộng tiền lãi yêu cầu 19.699.860đ; đối với bản gốc giấy chứng nhận QSDĐ anh K không yêu cầu kê biên nữa mà trả lại cho ông H khi ông H trả nợ.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: Biên nhận ngày 24/02/2022 (bản chính đánh máy, có phần viết tay của ông H mực màu xanh); giấy chứng nhận QSDĐ (bản sao) các thủ tục tố tụng cần thiết khác để đảm bảo giải quyết vụ án.

* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Trung H vắng mặt: Để giải quyết Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng ông H vẫn vắng mặt không lý do, bằng đề nghị số: 226/ĐN-TA ngày 09/5/2022 của Tòa án, Công an địa phương xác nhận ông H đã bỏ địa phương đi từ tháng 01/2023 đến nay, không rõ đi đâu. Do đó, bị đơn không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong vụ án và cũng không tiến hành hòa giải được với nguyên đơn. Tại phiên tòa ông H vắng mặt đến lần thứ hai.

* Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh K yêu cầu trả 119.699.860đ, ông H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Xét chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khi xác lập biên nhận ông H thường trú địa chỉ Khóm M, Phường C, thành phố V. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; **khoản 3 Điều 228** của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Thái Đăng K.

[2.1] Về tiền gốc: Anh K yêu cầu ông H trả 100.000.000đ, chứng cứ xác định yêu cầu là biên nhận ngày 24/02/2022 số tiền 70.000.000đ và phần mượn thêm viết tay 30.000.000đ ngày 09/4/2022. Khi thực hiện thủ tục kiện nguyên đơn gửi hồ sơ kiện cho bị đơn, để giải quyết vụ án Tòa án thông báo cho bị đơn biết về yêu cầu khởi kiện, các thủ tục tố tụng được tổng đạt hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Hiếu vắng mặt nhưng thời điểm xác lập biên nhận nợ đã rõ nơi cư trú. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết ông H nợ anh K là sự thật. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra để xác định yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp nên anh K yêu cầu ông H trả tiền gốc 100.000.000đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về tiền lãi: Đại diện nguyên đơn, bà Thảo yêu cầu tính mức lãi trong hạn và mức lãi quá hạn tương ứng mức lãi và thời gian nêu trên đến xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy biên nhận nợ có thời hạn 06 tháng đối với khoản vay 70.000.000đ, ông H chỉ trả được 01 tháng tiền lãi, khoản vay 30.000.000đ chưa đóng lãi, tuy nhiên tại biên nhận phần ghi thêm 30.000.000đ không xác định thời hạn cho vay. Tuy hai bên không thỏa thuận mức lãi cụ thể nhưng trong quá trình vay ông H có trả lãi được 01 tháng tiền lãi 758.100đ tương ứng mức 1,083%/tháng. Căn cứ khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, áp dụng khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019

về lãi, lãi suất, bà T yêu cầu tính mức lãi trong hạn 1,083%/tháng, tính lãi quá hạn mức 1,62%/tháng trên các khoản tiền vay đến ngày xử sơ thẩm 21/6/2023 là có căn cứ chấp nhận, tiền lãi được tính như sau:

1/ Lãi của số tiền 70.000.000đ:

Lãi trong hạn (từ ngày 25/3/2022 đến ngày 24/8/2022)

$70.000.000đ * 05\text{tháng} * 1,083\%/tháng = 3.790.500đ.$

Lãi quá hạn (từ ngày 25/8/2022 đến ngày 21/6/2023)

$70.000.000đ * 09\text{tháng} + 26\text{ ngày} * 1,62\%/tháng = 11.188.800đ.$

2/ Lãi của số tiền 30.000.000đ (từ ngày 09/4/2022 đến ngày 21/6/2023)

$30.000.000đ * 14\text{tháng} * 1,083\%/tháng + 12\text{ngày} = 4.720.560đ.$

Tổng cộng tiền lãi của hai khoản tiền vay là 19.699.860đ

[2.3] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Do nguyên đơn giữ để làm tin cho việc trả tiền vay của ông H, trong quá trình giải quyết bà T đại diện cho ông K rút lại yêu cầu kê biên tài sản, đồng ý trả lại bản gốc giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H, Hội đồng xét xử nhận thấy sự tự nguyện của bà Thảo là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Anh K yêu cầu ông H trả 119.699.860đ được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (với mức thu 05% của giá trị tranh chấp) là 5.985.000đ; anh K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 351, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 2, 5, 6, 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019; Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Thái Đăng K;

Buộc ông Nguyễn Trung H có nghĩa vụ trả cho anh K số tiền 119.699.800đ (trong đó: tiền gốc 100.000.000đ, tiền lãi 19.699.800đ);

Anh Huỳnh Thái Đăng K có nghĩa vụ trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 073961 thửa số 286, tờ bản đồ số 40 diện tích 265,1m² tọa lạc Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, cấp ngày 31/12/2019 cho ông Nguyễn Trung H;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Buộc ông Nguyễn Trung H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 6.049.000đ (sáu triệu, không trăm bốn mươi chín ngàn đồng);

2.2/ Anh Huỳnh Thái Đăng K được nhận lại tạm ứng án phí sơ thẩm 3.038.000đ (ba triệu, không trăm ba mươi tám ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số N⁰ 0001841 ngày 06/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Loan

